

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý I Năm 2023***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.780.189.982.942	1.662.756.369.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	174.310.361.537	189.178.341.116
1. Tiền	111		114.310.361.537	134.178.341.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.812.633.641	19.102.085.696
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	39.812.633.641	19.102.085.696
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		763.202.212.574	781.714.955.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	619.700.558.322	678.802.602.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	145.904.517.688	108.420.285.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	5.547.453.322	2.119.331.542
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.950.316.758)	(7.627.264.183)
IV. Hàng tồn kho	140		743.633.194.382	628.715.196.607
1. Hàng tồn kho	141	7	743.633.194.382	628.715.196.607
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.231.580.808	44.045.790.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	11.059.357.050	13.378.897.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.172.223.758	30.666.892.967
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.192.267.916.161	1.219.726.803.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.609.155.000	7.276.430.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	6.609.155.000	7.276.430.000
II. Tài sản cố định	220		1.112.821.198.234	1.138.189.069.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.112.494.796.694	1.137.830.233.701
- Nguyên giá	222		1.698.477.528.991	1.698.338.607.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(585.982.732.297)	(560.508.374.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	326.401.540	358.835.470
- Nguyên giá	228		1.044.334.250	1.044.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(717.932.710)	(685.498.780)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.245.457.641	44.753.101.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	45.245.457.641	44.753.101.628
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.919.441.663	5.296.159.450
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.919.441.663	5.296.159.450
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.672.663.623	24.212.043.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	20.892.191.904	23.577.973.496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		780.471.719	634.069.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.972.457.899.103	2.882.483.173.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý I Năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2022
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.133.180.111.327	1.131.127.570.739
I. Nợ ngắn hạn	310		1.133.180.111.327	1.131.127.570.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	524.736.068.061	532.623.989.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.482.990.495	27.284.420.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.310.935.905	16.478.940.206
4. Phải trả người lao động	314		18.822.100.008	19.943.412.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.959.602.819	8.350.042.877
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		716.680.628	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.660.711.607	4.528.423.461
8. Vay ngắn hạn	320	19	552.491.021.804	518.363.300.196
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	-	3.445.949.978
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.839.277.787.776	1.751.355.602.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.839.277.787.776	1.751.355.602.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	699.944.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	82.904.331.993
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		713.195.039.980	730.259.104.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		627.065.045.390	455.792.154.911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.129.994.590	274.466.949.918
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.972.457.899.103	2.882.483.173.364

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Phan Thị Trúc Ly

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	848.411.419.129	1.032.078.216.491	848.411.419.129	1.032.078.216.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(779.661.269)	(82.535.960)	(779.661.269)	(82.535.960)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20.1	847.631.757.860	1.031.995.680.531	847.631.757.860	1.031.995.680.531
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(700.823.311.509)	(840.916.638.936)	(700.823.311.509)	(840.916.638.936)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		146.808.446.351	191.079.041.595	146.808.446.351	191.079.041.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	7.112.062.569	3.040.263.409	7.112.062.569	3.040.263.409
7. Chi phí tài chính	22	22	(9.276.355.122)	(5.790.868.029)	(9.276.355.122)	(5.790.868.029)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(8.955.588.853)	(3.771.578.301)	(8.955.588.853)	(3.771.578.301)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		623.282.213	228.333.149	623.282.213	228.333.149
9. Chi phí bán hàng	25	23	(28.610.804.379)	(31.543.611.752)	(28.610.804.379)	(31.543.611.752)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(19.044.979.973)	(21.840.354.676)	(19.044.979.973)	(21.840.354.676)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.611.651.659	135.172.803.696	97.611.651.659	135.172.803.696
12. Thu nhập khác	31	25	1.912.126.794	197.179.485	1.912.126.794	197.179.485
13. Chi phí khác	32	26	(25.984.054)	(5.079.181)	(25.984.054)	(5.079.181)
14. Lợi nhuận khác	40		1.886.142.740	192.100.304	1.886.142.740	192.100.304
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.497.794.399	135.364.904.000	99.497.794.399	135.364.904.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(13.927.518.882)	(17.442.807.593)	(13.927.518.882)	(17.442.807.593)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		559.719.073	-	559.719.073	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		86.129.994.590	117.922.096.407	86.129.994.590	117.922.096.407
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		86.129.994.590	117.922.096.407	86.129.994.590	117.922.096.407
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.070	1.718	1.070	1.718

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Trúc Ly



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		974.740.249.935	967.476.239.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(906.672.476.790)	(836.607.720.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.706.514.828)	(41.833.872.080)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.913.864.413)	(3.736.660.426)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.195.480.006)	(1.604.297.417)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.905.178.605	1.337.703.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.536.144.384)	(13.419.185.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.379.051.881)	71.612.206.985
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(488.517.250)	(2.270.670.262)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(20.710.547.945)	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		1.797.369.264	873.537.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.401.695.931)	(1.397.132.701)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	346.645.221.231	540.592.272.210
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(312.517.499.623)	(602.372.099.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	20.2	(128.250.000)	(24.508.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.999.471.608	(61.804.335.178)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(14.781.276.204)	8.410.739.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		189.178.341.116	98.169.465.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(86.703.375)	(23.437.680)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	1	174.310.361.537	106.556.766.657

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2023 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/03/2023 là 669 người (ngày 01/01/2023: 742 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ biểu quyết	
			Tại 31/03/2023 (%)	Tại 01/01/2023 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Trước hoạt động	97	-
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2023**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	62.110.400	122.183.900
Tiền gửi ngân hàng	114.248.251.137	134.056.157.216
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	55.000.000.000
Tổng cộng	174.310.361.537	189.178.341.116

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,6 - 5,0%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/03/2023 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	73.380.603.607
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	35.170.745.424
+ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	1.190.210.719
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	4.226.923.256
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	94.978.406
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	71.436.801
+ Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	46.537.883
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	40.498.226
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	19.850.287
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6.466.528
Tổng cộng	114.248.251.137

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/03/2023 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	60.000.000.000
Tổng cộng	60.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 33+62/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi kỳ hạn 1 tháng với số tiền gửi là 60 tỷ đồng, lãi suất từ 4,6-5,0%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/03/2023 (VND)	Giá trị ghi sổ 31/03/2023 (VND)	Giá gốc 01/01/2023 (VND)	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	39.812.633.641	39.812.633.641	19.102.085.696	19.102.085.696
Tổng cộng	39.812.633.641	39.812.633.641	19.102.085.696	19.102.085.696

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2023 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6 - 6,2%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 4,9%/năm - 6 tháng; 6,4%/năm - 12 tháng) với số tiền 1.102.085.696 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (lãi suất: 10,7%/năm - 9 tháng): 10.000.000.000 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á (lãi suất: 9,5%/năm - 9 tháng): 10.710.547.945 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

	<i>31/03/2023</i> VND	<i>01/01/2023</i> VN
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	124.749.823.770	192.806.399.305
- Công ty Sản xuất thương mại Phúc Hảo	38.420.911.320	55.073.045.664
- Công ty TNHH Công Nghiệp Bao Bì VISINGPACK	33.594.650.996	51.072.724.692
- Khác	422.935.172.236	379.850.432.892
Tổng cộng	619.700.558.322	678.802.602.553
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	2.656.555.000	4.301.500.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	3.952.600.000	2.974.930.000
Tổng cộng	6.609.155.000	7.276.430.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>625.448.213.341</i>	<i>669.452.338.388</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)</i>	<i>861.499.981</i>	<i>1.722.999.982</i>
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công Ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Đức Long	45.325.367.977	45.325.367.977
Công Ty TNHH SX TM Giấy Minh Long	17.210.973.540	18.706.163.240
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mai Phước An	15.000.000.000	14.925.882.667
Khác	68.368.176.171	29.462.871.806
Tổng cộng	145.904.517.688	108.420.285.690
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng cho nhân viên	2.918.517.672	1.649.323.189
Lãi tiền gửi	803.759.544	440.063.618
Khác	1.825.176.106	29.944.735
Tổng cộng	5.547.453.322	2.119.331.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<i>Giá gốc</i> <i>31/03/2023 (VND)</i>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi 31/03/2023(VND)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>01/01/2023 (VND)</i>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi 01/01/2023 (VND)</i>
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.056.308.996	704.830.204	1.004.610.278	668.641.102
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	801.168.073	400.584.037	187.122.953	93.561.477
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	324.267.310	97.280.193	339.595.310	101.878.593
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.970.167.093	-	3.958.917.093	-
Tổng cộng	9.153.011.192	1.202.694.434	8.491.345.354	864.081.171

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/03/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/03/2023</i> <i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	430.170.092.729	324.350.665.623
Hàng mua đang đi đường	253.218.043.184	222.184.612.003
Thành phẩm	59.785.024.909	81.477.457.334
Chi phí SXKD dở dang	232.913.342	448.428.843
Công cụ, dụng cụ	227.120.218	254.032.804
Tổng cộng	743.633.194.382	628.715.196.607

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

	<i>31/03/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/03/2023</i> <i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ	5.980.422.215	6.894.638.461
Chi phí sửa chữa	3.711.155.330	4.855.120.683
Phí bảo hiểm	1.018.408.655	1.532.109.503
Khác	349.370.850	97.029.000
Tổng cộng	11.059.357.050	13.378.897.647

Dài hạn

	<i>31/03/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/03/2023</i> <i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ	9.092.873.078	10.914.880.107
Tiền thuê đất	3.194.999.340	3.217.290.030
Khác	8.604.319.486	9.445.803.359
Tổng cộng	20.892.191.904	23.577.973.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	465.921.235.563	1.152.630.357.505	66.870.746.360	12.499.768.857	416.499.500	1.698.338.607.785
Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	138.921.206,00	-	-	-	-	138.921.206
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	466.060.156.769	1.152.630.357.505	66.870.746.360	12.499.768.857	416.499.500	1.698.477.528.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(128.278.025.759)	(393.193.941.965)	(33.316.493.894)	(5.637.147.922)	(221.685.750)	(560.647.295.290)
Khấu hao trong năm	(6.205.069.098)	(16.675.925.856)	(1.962.670.320)	(482.616.033)	(9.155.700)	(25.335.437.007)
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(134.483.094.857)	(409.869.867.821)	(35.279.164.214)	(6.119.763.955)	(230.841.450)	(585.982.732.297)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	337.643.209.804	759.436.415.540	33.554.252.466	6.862.620.935	194.813.750	1.137.691.312.495
Tại ngày 31/03/2023	331.577.061.912	742.760.489.684	31.591.582.146	6.380.004.902	185.658.050	1.112.494.796.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	232.602.450	811.731.800	1.044.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>232.602.450</u>	<u>811.731.800</u>	<u>1.044.334.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(100.273.730)	(585.225.050)	(685.498.780)
Hao mòn trong kỳ	-	(32.433.930)	(32.433.930)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(100.273.730)</u>	<u>(617.658.980)</u>	<u>(717.932.710)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	<u>132.328.720</u>	<u>226.506.750</u>	<u>358.835.470</u>
Tại ngày 31/03/2023	<u>132.328.720</u>	<u>194.072.820</u>	<u>326.401.540</u>
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng Nhà máy Giấy Giao Long 3		44.579.107.664	44.575.268.901
Công trình khác		666.349.977	177.832.727
Tổng cộng		<u>45.245.457.641</u>	<u>44.753.101.628</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	5.919.441.663	26%	5.296.159.450
Tổng cộng		5.919.441.663		5.296.159.450

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư

Vào ngày 01/01/2023 và vào ngày 31/03/2023 2.600.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:

Vào ngày 01/01/2023 2.696.159.450

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 623.282.213

Vào ngày 31/03/2023 3.319.441.663

Giá trị còn lại:

Vào ngày 01/01/2023 5.296.159.450

Vào ngày 31/03/2023 5.919.441.663

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả cho người bán	483.451.612.960	495.826.317.273
- <i>Vipa Lausanne S.A.</i>	216.139.923.720	181.812.643.601
- <i>International Forest Products (UK)</i>	23.942.194.834	39.362.989.644
- <i>Midan Global Limited</i>	21.141.372.523	38.918.113.842
- <i>Waste Paper Trade C.V.</i>	17.883.416.519	29.610.850.469
- <i>Khác</i>	204.344.705.364	206.121.719.717
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	41.284.455.101	36.797.672.151
Tổng cộng	524.736.068.061	532.623.989.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Cixi Fushan Paper Rubber & Plastic Co., Ltd.	5.957.633.262	2.536.168.872
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	1.254.906.312	-
Công Ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	68.903.920	-
Khác	201.547.001	24.748.251.850
Tổng cộng	7.482.990.495	27.284.420.722

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/2023 VND
Thuế GTGT	-	62.494.889.920	(62.494.889.920)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.347.673.466	(41.347.673.466)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	133.760.566	(133.760.566)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.166.794.496	13.927.518.882	(14.195.480.006)	13.898.833.372
Thuế thu nhập cá nhân	2.312.145.710	2.834.960.193	(4.942.217.813)	204.888.090
Tiền thuê đất	-	207.214.443	-	207.214.443
Thuế khác	-	7.526.061	(7.526.061)	-
Tổng cộng	16.478.940.206	120.953.543.531	(123.121.547.832)	14.310.935.905

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí điện, nước	7.934.005.544	6.535.006.112
Chi phí lãi vay	1.856.761.205	1.815.036.765
Khác	168.836.070	-
Tổng cộng	9.959.602.819	8.350.042.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

	<i>31/03/2023</i> VND	<i>01/01/2023</i> VND
17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Hoa hồng môi giới	3.365.174.084	2.725.039.559
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	480.717.287
Cổ tức	86.758.000	154.258.000
Khác	1.023.062.236	1.168.408.615
Tổng cộng	4.660.711.607	4.528.423.461

	<i>31/03/2023</i> VND	<i>01/01/2023</i> VND
18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.445.949.978	3.445.949.978
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số đầu kỳ	3.445.949.978	213.758.165
Cộng : trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	9.626.804.612
Trừ : sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.445.949.978)	(6.394.612.799)
Số cuối kỳ	-	3.445.949.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

19. VAY NGÁN HẠN

	01/01/2023 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	31/03/2023 VN
Vay ngân hàng (i)	518.363.300.196	346.645.221.231	(312.517.499.623)	552.491.021.804

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	308.647.123.900	Từ ngày 1/5/2023 đến ngày 22/5/2023	6,0 - 7,1	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	152.874.867.261	Từ ngày 9/5/2023 đến ngày 30/6/2023	4,2 - 7,5	Các khoản phải thu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - Chi nhánh Bến Tre	59.344.863.439	Ngày 30/05/2023	7,0 - 7,3	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	29.816.662.565	Ngày 02/03/2024	6,7 - 8,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	1.807.504.639	Ngày 15/02/2024	7,8	Phương tiện vận tải

Tổng cộng

552.491.021.804

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

					Đơn vị tính: VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Kỳ trước						
Số đầu kỳ (01/01/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	117.922.096.407	117.922.096.407	
Số cuối kỳ (31/03/2022)	<u>699.944.230.000</u>	<u>235.247.935.803</u>	<u>58.837.320.462</u>	<u>820.988.336.462</u>	<u>1.815.017.822.727</u>	
Kỳ này						
Số đầu kỳ (01/01/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	1.748.355.602.625	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	87.922.185.151	87.922.185.151	
Phát hành 15% cổ phiếu trả cổ tức năm 2021	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-	
Số cuối kỳ (31/03/2023)	<u>804.930.480.000</u>	<u>235.247.935.803</u>	<u>82.904.331.993</u>	<u>713.195.039.980</u>	<u>1.836.277.787.776</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Quý 1/2023</i> VND	<i>Quý 1/2022</i> VND
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp tại ngày 01/01/2023	699.944.230.000	699.944.230.000
Tăng trong kỳ	104.986.250.000	-
Vốn góp tại ngày 31/03/2023	804.930.480.000	699.944.230.000

Cổ tức

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021	(104.986.250.000)	-
--	-------------------	---

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ - 17/06/2022, cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 15% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông giá trị lần lượt là 104.986.250.000 VND. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên 10.498.625 cổ phiếu từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 và công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung vào ngày 18 tháng 01 năm 2023. Việc niêm yết bổ sung này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 01 năm 2023.

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***21. DOANH THU**

	<i>Quý 1/2023</i> VND	<i>Quý 1/2022</i> VND
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	848.411.419.129	1.032.078.216.491
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>845.662.266.643</i>	<i>1.022.593.599.255</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>2.712.788.850</i>	<i>9.448.253.600</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(779.661.269)	(82.535.960)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(65.516.519)</i>	<i>(11.484.960)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(714.144.750)</i>	<i>(71.051.000)</i>
Doanh thu thuần	847.631.757.860	1.031.995.680.531
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>844.882.605.374</i>	<i>1.022.511.063.295</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>2.712.788.850</i>	<i>9.448.253.600</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.505.441.954	1.947.068.541
Lãi tiền gửi	1.517.111.835	893.556.547
Khác	89.508.780	199.638.321
Tổng cộng	7.112.062.569	3.040.263.409

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 1/2023</i> VND	<i>Quý 1/2022</i> VND
Giá vốn thành phẩm	698.113.800.806	833.116.837.921
Giá vốn nguyên vật liệu	2.709.510.703	7.799.801.015
Tổng cộng	700.823.311.509	840.916.638.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

	<i>Quý I/2023</i> VND	<i>Quý I/2022</i> VND
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	8.955.588.853	3.771.568.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	320.766.269	2.019.299.728
Tổng cộng	9.276.355.122	5.790.868.029
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	12.800.111.599	21.273.667.663
Chi phí nhân viên	4.426.592.367	4.004.443.255
Chi phí hoa hồng môi giới	2.729.110.558	2.509.658.744
Chi phí xăng, dầu	1.353.217.790	1.070.494.328
Chi phí khấu hao và hao mòn	220.633.200	-
Khác	7.081.138.865	2.685.347.762
Tổng cộng	28.610.804.379	31.543.611.752
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí dự phòng	10.323.052.575	14.942.109.260
Chi phí nhân viên	3.212.087.299	2.087.353.059
Chi phí chuyển khoản	2.379.045.909	2.775.776.074
Chi phí khấu hao và hao mòn	831.889.809	-
Khác	2.298.904.381	2.035.116.283
Tổng cộng	19.044.979.973	21.840.354.676
26. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền bồi thường	1.147.101.597	-
Khác	765.025.197	197.179.485
Tổng cộng	1.912.126.794	197.179.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

	<i>Quý I/2023</i> VND	<i>Quý I/2022</i> VND
27. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí bồi thường hàng lỗi	25.984.054	5.079.181
Tổng cộng	25.984.054	5.079.181
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	559.062.276.427	797.163.264.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.142.941.628	169.951.591.358
Chi phí nhân công	39.332.824.590	35.700.649.357
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.506.792.143	22.699.638.131
Khác	29.978.423.636	17.765.750.777
Tổng cộng	835.023.258.424	1.043.280.893.779

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

	<i>Quý I/2023</i> VND	<i>Quý I/2022</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.927.518.882	17.442.807.593
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(559.719.073)	-
Tổng cộng	13.367.799.809	17.442.807.593

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2023**

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.497.794.399	135.136.570.851
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	19.899.558.881	27.027.314.170
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	121.705.454	86.338.281
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(124.656.443)	-
Lỗ thuế ở công ty con	210.558.965	-
Thuế TNDN được giảm (50%)	(6.739.367.048)	(9.670.844.859)
Chi phí thuế TNDN	13.367.799.809	17.442.807.593

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.129.994.590	117.922.096.407
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	2.358.441.928
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	86.129.994.590	120.280.538.335
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	80.493.586	69.994.423
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	80.493.586	69.994.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.070	1.718
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	1.070	1.718

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/DHDCĐ ngày 17/06/2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phân chia lợi nhuận cho giai đoạn hiện tại.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023 đã được điều chỉnh do yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỉ lệ 15% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHDCĐ ngày 17/06/2022, đã được hoàn thành tại báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<i>Quý I/2023</i>	<i>Quý I/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	346.645.221.231	550.880.893.554
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	312.517.499.623	602.372.099.288

VI Những thông tin khác**1. Nợ khó đòi đã xử lý**

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	<i>Lũy kế đến</i>	<i>Lũy kế đến</i>
		<i>31/03/2023</i>	<i>31/03/2022</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	661.389.309	901.518.523
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	533.132.907	755.599.289
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	388.473.319	515.513.905
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	36.000.000	186.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	36.000.000	186.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	22.000.000	51.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	63.664.794	87.570.775
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	16.500.000	-
Tổng cộng		1.793.160.329	2.683.202.492

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	14.851.900.000	24.032.568.950
		Dịch vụ thuê bãi	1.535.000.000	2.193.750.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	83.103.453.000	311.844.466.141

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>31/03/2023</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2023</i> <i>VND</i>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	861.499.981	1.722.999.982
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	5.522.033.000	7.651.756.800
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	35.762.422.101	29.145.915.351
Tổng cộng:			41.284.455.101	36.797.672.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***4. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.310.361.537	189.178.341.116	174.310.361.537	189.178.341.116
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.812.633.641	19.102.085.696	39.812.633.641	19.102.085.696
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	611.750.241.564	671.175.338.370	611.750.241.564	671.175.338.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	145.904.517.688	108.420.285.690	145.904.517.688	108.420.285.690
Phải thu ngắn hạn khác	2.628.935.650	470.008.353	2.628.935.650	470.008.353
Cộng	974.406.690.080	988.346.059.225	974.406.690.080	988.346.059.225

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	552.491.021.804	518.363.300.196	552.491.021.804	518.363.300.196
Phải trả người bán ngắn hạn	524.736.068.061	532.623.989.424	524.736.068.061	532.623.989.424
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.482.990.495	27.284.420.722	7.482.990.495	27.284.420.722
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.959.602.819	8.350.042.877	9.959.602.819	8.350.042.877
Phải trả ngắn hạn khác	4.187.730.529	2.632.687.823	4.187.730.529	2.632.687.823
Cộng	1.098.857.413.708	1.089.254.441.042	1.098.857.413.708	1.089.254.441.042

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.944.838.392)
	- 2	9.944.838.392
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.330.539.404)
	- 2	9.330.539.404

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	552.491.021.804	-	-	552.491.021.804
Phải trả cho người bán ngắn hạn	524.736.068.061	-	-	524.736.068.061
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.482.990.495	-	-	7.482.990.495
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.147.333.348	-	-	14.147.333.348
Cộng	1.098.857.413.708	-	-	1.098.857.413.708
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	518.363.300.196	-	-	518.363.300.196
Phải trả cho người bán ngắn hạn	532.623.989.424	-	-	532.623.989.424
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.284.420.722	-	-	27.284.420.722
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.982.730.700	-	-	10.982.730.700
Cộng	1.089.254.441.042	-	-	1.089.254.441.042

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2023***6. Báo cáo bộ phận****6.1.****Quý 1/2023**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	844.882.605.374	2.749.152.486	847.631.757.860
Doanh thu hoạt động tài chính	7.112.062.569	-	7.112.062.569
Thu nhập khác	1.912.126.794	-	1.912.126.794
Cộng thu nhập (1)	853.906.794.737	2.749.152.486	856.655.947.223
Giá vốn hàng bán	698.113.800.806	2.709.510.703	700.823.311.509
Chi phí tài chính	9.276.355.122	-	9.276.355.122
Chi phí bán hàng	28.610.804.379	-	28.610.804.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.044.979.973	-	19.044.979.973
Chi phí khác	25.984.054	-	25.984.054
Cộng chi phí (2)	755.071.924.334	2.709.510.703	757.781.435.037
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	98.834.870.403	39.641.783	98.874.512.186

6.2.**Quý 1/2022**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.022.511.063.295	9.484.617.236	1.031.995.680.531
Doanh thu hoạt động tài chính	3.040.263.409	-	3.040.263.409
Thu nhập khác	197.179.485	-	197.179.485
Cộng thu nhập (1)	1.025.748.506.189	9.484.617.236	1.035.233.123.425
Giá vốn hàng bán	833.116.837.921	7.799.801.015	840.916.638.936
Chi phí tài chính	5.790.868.029	-	5.790.868.029
Chi phí bán hàng	31.543.611.752	-	31.543.611.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.840.354.676	-	21.840.354.676
Chi phí khác	5.079.181	-	5.079.181
Cộng chi phí (2)	892.296.751.559	7.799.801.015	900.096.552.574
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	133.451.754.630	1.684.816.221	135.136.570.851

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lố A III, Khu công nghiệp Giỏi Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacubentre.com.vn

Số: 47/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 1 năm 2023"

Bến Tre, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 86.129.994.590 đồng, giảm 26,96% so với cùng kỳ năm 2022, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm nhẹ, sản lượng bán ra tăng nhưng giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 17,86%, giá vốn hàng bán giảm 16,66%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 133,93%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính tăng 60,19%, trong đó chi phí lãi vay tăng 137,45%, chủ yếu là do lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Thu nhập khác tăng 869,74%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre đi vào hoạt động chính thức từ tháng 4/2022, sản lượng sản xuất và bán ra còn thấp, chưa có hiệu quả.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	847.631.757.860	1.031.995.680.531	(184.363.922.671)	(17,86)
2	Giá vốn hàng bán	700.823.311.509	840.916.638.936	(140.093.327.427)	(16,66)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	7.112.062.569	3.040.263.409	4.071.799.160	133,93
4	Chi phí tài chính	9.276.355.122	5.790.868.029	3.485.487.093	60,19
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>8.955.588.853</i>	<i>3.771.578.301</i>	<i>5.184.010.552</i>	<i>137,45</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	623.282.213	228.333.149	394.949.064	172,97
6	Chi phí bán hàng	28.610.804.379	31.543.611.752	(2.932.807.373)	(9,30)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.044.979.973	21.840.354.676	(2.795.374.703)	(12,80)
8	Thu nhập khác	1.912.126.794	197.179.485	1.714.947.309	869,74
9	Chi phí khác	25.984.054	5.079.181	20.904.873	411,58
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.927.518.882	17.442.807.593	(3.515.288.711)	(20,15)
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	559.719.073	-	559.719.073	-
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	86.129.994.590	117.922.096.407	(31.792.101.817)	(26,96)



Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

